HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10 /2020/NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày 10 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHOÁ X KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 34/2916/ND8-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra số 290/BC-HĐND ngày 06/12/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị quyết này là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện, thành phố. Đồng thời là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan, nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của Quy hoạch 10 năm, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh.

b) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công.

c) Bảo đảm tương quan hợp lý về trình độ phát triển giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh, trong đó ưu tiên vùng đồng bào dân tộc miền núi, vùng khó khăn, xã an toàn khu, huyện an toàn khu; Đồng thời ưu tiên địa phương xây dựng đô thị thông minh, khu kinh tế trọng điểm của tỉnh, huyện xây dựng đô thi loại 4, huyện có quy hoạch khu du lịch quốc gia theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023.

d) Phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn.

đ) Dành tối đa 30% vốn ngân sách địa phương phần trung ương cân đối, không bao gồm tiền thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, vốn tăng thu, kết dư ngân sách địa phương để hỗ trợ các huyện, thành phố.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn: Gồm 5 tiêu chí

a) Tiêu chí dân số, gồm 2 tiêu chí thành phần: Số dân của các huyện, thành phố và số người dân tộc thiểu số.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm 2 tiêu chí thành phần: Tỷ lệ hộ nghèo và thu ngân sách theo phân cấp của các huyện, thành phố.

c) Tiêu chí diện tích, gồm 2 tiêu chí thành phần: Diện tích đất tự nhiên của địa phương và tỷ lệ che phủ rừng.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính, gồm 2 tiêu chí thành phần: Số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn và số xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển.

đ) Tiêu chí bổ sung, gồm 7 tiêu chí thành phần: (1) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh, (2) Xây dựng đô thị hiện đại, thông minh, (4) Huyện có quy hoạch khu du lịch quốc gia theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, (4) Huyện an toàn khu và (5) Xã an toàn khu, (6) Huyện có đồng bào dân tộc thiểu số miền núi chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên nhưng không được hưởng chính sách 30a, (7) Huyện xây dựng đô thi loại 4.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a) Điểm tiêu chí dân số

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Các địa phương có dân số đến 30 nghìn người được tính 10 điểm.

+ Các địa phương có dân số trên 30 nghìn người đến 60 nghìn người, từ 0 đến 30 nghìn người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 6 nghìn người tăng thêm (chiếm 1/5 mức khởi điểm) được tính 2 điểm.

+ Các địa phương có dân số trên 60 nghìn người đến 120 nghìn người, từ 0 đến 60 nghìn người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 6 nghìn người tăng thêm được tính 1 điểm.

+ Các địa phương có dân số trên 120 nghìn người, từ 0 đến 120 nghìn người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 6 nghìn người tăng thêm được tính 0,5 điểm.

(Dân số trung bình của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu điều tra dân số năm 2019 của Cục thống kê tỉnh)

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số: Cứ 2,9 nghìn người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm.

(Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu điều tra dân số năm 2019 của Cục thống kê tỉnh)

b) Điểm tiêu chí trình độ phát triển

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo: Cứ 1% hộ nghèo được 0,1 điểm.

(Tỷ lệ hộ nghèo để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu được ban hành tại Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

- Điểm của tiêu chí thu ngân sách theo phân cấp của các huyện, thành phố.

+ Các địa phương có số thu ngân sách đến 13 tỷ đồng được tính 4 điểm.

+ Các địa phương có số thu ngân sách trên 13 tỷ đồng đến 104 tỷ đồng, được tính 3 điểm.

+ Các địa phương có số thu ngân sách trên 104 tỷ đồng đến 208 tỷ đồng, được tính 2 điểm.

+ Các địa phương có số thu ngân sách trên 208 tỷ đồng đến 260 tỷ đồng, được tính 1 điểm.

+ Các địa phương có số thu ngân sách trên 260 tỷ đồng, được tính 0,5 điểm.

(Số thu ngân sách để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số thu ngân sách phân cấp năm 2019 của các huyện, thành phố theo báo cáo Cục Thuế tỉnh)

c) Điểm tiêu chí diện tích

- Diện tích tự nhiên:

+ Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 80 km^2 được tính 8 điểm.

+ Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 80km^2 đến 200 km^2, từ 0 đến 80 km^2 được tính 8 điểm, phần còn lại cứ 40 km^2 tăng thêm được tính thêm 4 điểm.

+ Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 200 km^2 đến 400 km^2, từ 0 đến 200 km^2 được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 40 km^2 tăng thêm được tính 2 điểm.

+ Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 400 km^2, từ 0 đến 400 km^2 được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 40 km^2 tăng thêm được tính 0,5 điểm.

(Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2019)

- Tỷ lệ che phủ rừng:

+ Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10% được tính 0,5 điểm.

+ Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%, được tính 1 điểm.

+ Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50%, được tính 2 điểm.

(Tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào Quyết định 604/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh)

d) Điểm tiêu chí đơn vị hành chính

- Mỗi xã, phường, thị trấn được tính 0,5 điểm.

- Mỗi xã miền núi được tính thêm 0,2 điểm.

đ) Tiêu chí bổ sung

- Địa phương xây dựng đô thị hiện đại, thông minh được tính 15 điểm.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh được tính 8 điểm.

- Huyện có quy hoạch khu du lịch quốc gia theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ được tính 8 điểm.

- Huyện có đồng bào dân tộc thiểu số miền núi chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên nhưng không được hưởng chính sách 30a được tính 8 điểm.

- Huyện xây dựng đô thi loại 4 được tính 5 điểm.

- Huyện an toàn khu được tính 5 điểm.

- Xã an toàn khu được tính 1 điểm (chỉ tính điểm đối với xã không nằm trên địa bàn huyện an toàn khu).

(Số xã an toàn khu theo Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 22/11/2018 và số 281/QĐ-TTg ngày 19/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Số Huyện an toàn khu theo Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 19/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ)

4. Phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho các huyện, thành phố

- Trên cơ sở số điểm của từng huyện, thành phố để xác định tổng số điểm của 7 huyện, thành phố.

- Số vốn cho 01 điểm bằng tổng số vốn trong cân đối phân cấp cho các huyện, thành phố chia cho tổng số điểm của 7 huyện, thành phố.

- Số vốn phân bổ cho mỗi huyện, thành phố bằng số vốn của 01 điểm nhân với tổng số điểm của huyện, thành phố đó.

Đính kèm Phụ lục Điểm số các tiêu chí phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án chưa hoàn thành, dự án chuyển tiếp còn thiếu vốn, dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa bố trí vốn hằng năm để thực hiện, dự án dự kiến đầu tư nhưng chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Ninh Thuận khóa X, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, TP;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Trang TTĐTHĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM SỐ CÁC TIÊU CHÍ PHÂN BỔ VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /2020/NQ-HĐND ngày 10 /12/2020 của HĐND Tỉnh Ninh Thuận)

STT	Địa phương	Tỷ lệ % của giai đoạn 2016-2020	Tổng cộng số điểm các tiêu chí giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ % trên tổng số điểm giai đoạn 2021-2025	Tiêu chí dân số					Trình độ phát triển					Diện tích				Đơn vị hành chính					Điểm Tiêu chí bổ sung						
					Tổng số điểm tiêu chí dân số	Dân số		Dân tộc thiểu số		Tổng số điểm tiêu chí trình độ PT	Thu ngân sách theo phân cấp		Hộ nghèo		Diện tích tự nhiên		DT tỷ lệ che phủ rừng		Tổng số điểm ĐV hành chính	Xã, phường		Xã miền núi		Thành phố đô thị thông minh	Huyện kinh tế trọng điểm	Huyện có quy hoạch khu du lịch quốc gia theo NQ 115/NQ-CP	Huyện có đồng bào dân tộc thiểu số miền núi chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên nhưng không được hưởng chính sách 30a	Huyện xây dựng đô thị loại 4	Huyện An toàn khu	Xã An toàn khu
						Số người (ngàn người)	Điểm	Số người (ngàn người)	Điểm		Số thu (tỷ đồng)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm	Diện tích (km2)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		Tổng số xã	Điểm	Số xã	Điểm							
	Tổng số	**100%**	**498**	**100%**	**180**	**590,5**	**155,6**	**144**	**24,5**	**27**	**722**	**19**		**8,3**	**3358**	**188**		**8**	**38**	**65**	**33**	**27**	**5,4**	**15**	**8**	**8**	**8**	**5**	**10**	**3**
1	Thành phố PRTC	20,14%	66,6	13,40%	**34,4**	167,4	33,9	2,9	0,5	**0,7**	311,3	0,5	1,97	0,2	80,0	**8**		**0,5**	**8**	16	8			**15**						
2	Huyện Ninh Sơn	13,97%	76,4	15,35%	**25,2**	71,9	22,0	18,78	3,2	**4,2**	61,81	3,0	11,74	1,2	772,0	**34,7**	48,8	**1,0**	**5,4**	8	4	7	1,4					**5**		**1**
3	Huyện Ninh Phước	13,97%	74,0	14,87%	**37,8**	128,0	30,7	42,08	7,1	**3,4**	91,4	3,0	3,69	0,4	342,0	**27,1**	22,4	**1,0**	**4,7**	9	5	1	0,2							
4	Huyện Thuận Nam	13,33%	72,1	14,49%	**21,5**	57,0	19,0	14,7	2,5	**3,7**	76,66	3,0	7,3	0,7	566,0	**32,1**	41,6	**1,0**	**4,8**	8	4	4	0,8		**8**					**1**
5	Huyện Ninh Hải	13,26%	67,4	13,54%	**26,8**	92,2	25,4	8,487	1,4	**3,2**	91,0	3,0	2,0	0,2	253,0	**22,7**	43,9	**1,0**	**4,7**	9	5	1	0,2			**8**				**1**
6	Huyện Thuận Bắc	12,90%	68,7	13,81%	**19,6**	43,3	14,4	30,27	5,1	**5,2**	75,87	3,0	22,29	2,2	318,0	**25,9**	40,8	**1,0**	**4,0**	6	3	5	1				**8**		**5**	
7	Huyện Bác ái	12,41%	72,3	14,54%	**14,8**	30,6	10,2	26,95	4,6	**6,4**	13,65	3,0	34,25	3,4	1027,0	**37,8**	58,6	**2,0**	**6,3**	9	5	9	1,8						**5**	